

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **104** /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 08-9-2021

V/v Ly hôn giữa chị Nguyễn Thị C
với anh Văn Công T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Thận.

2. Bà Hồ Thị Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 59/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 18 /2021/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn 9, xã Đ, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ liên lạc: Thôn 6, xã Đ, huyện PD, Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

- *Bị đơn:* Anh Văn Công T, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn 9, xã Đ, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế; *vắng mặt lần thứ hai.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 02-6-2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị C trình bày:

Chị với anh Văn Công T chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới theo phong tục; cả hai tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 27-3-2017 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ chồng thuê nhà sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh; đến khi sinh con thì về ở nhà của cha mẹ; sau đó, vợ chồng đã làm nhà và đăng ký thường trú chung tại xã Đ,

huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị làm việc ở Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ; anh T làm nghề nuôi trồng thủy sản và kinh doanh nhà hàng. Từ tháng 8-2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là vợ chồng không hợp nhau; anh T không chia sẻ điều kiện nghề nghiệp, việc làm của vợ và việc trông nom con chung; mỗi khi chị có công việc phải về muộn thì anh có lời nói xúc phạm, thậm chí bạo lực với chị; cha mẹ đã có góp ý nhưng tình trạng mâu thuẫn không khắc phục được, ngày càng trầm trọng nên chị yêu cầu được ly hôn.

Về con: Vợ chồng có một con chung là cháu Văn Nguyễn Gia H, sinh ngày 14-9-2017. Chị yêu cầu giải quyết nuôi con theo quy định của pháp luật, đề nghị giao cháu H cho chị trực tiếp nuôi đến khi thành niên.

Về cấp dưỡng: Trường hợp được giao nuôi con, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu cấp dưỡng gì khác.

Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 18-6-2021, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Văn Công T trình bày:

Thông nhất việc đăng ký kết hôn, hoàn cảnh sinh sống, điều kiện nghề nghiệp và việc làm như chị C trình bày. Anh thừa nhận vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn; anh có lời nói xúc phạm và bạo lực với vợ nhưng nguyên nhân xuất phát từ việc vợ không chia sẻ với anh trong việc làm ăn và kinh doanh, nhiều lần làm việc về quá muộn nhưng không thông tin để anh biết, bỏ bê con cái không có người chăm sóc. Anh không đồng ý ly hôn do con còn nhỏ, tài sản và nghĩa vụ chung chưa thống nhất được với nhau.

Về con: Anh thống nhất vợ chồng có một người con chung như chị C trình bày. Anh không đồng ý yêu cầu của chị C; đề nghị giao cháu cho anh trực tiếp nuôi đến khi thành niên.

Về cấp dưỡng: Nếu giao cho anh trực tiếp nuôi con chung thì không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu cấp dưỡng gì khác.

Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh trình bày vợ chồng có tài sản chung chưa phân chia; anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 08 và 27-7-2021, Tòa án đã hai lần tiến hành phiên họp hòa giải nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa ngày 26-8-2021, anh T vắng mặt nên Tòa án quyết định hoãn phiên tòa, ấn định lại thời gian xét xử vào ngày 08-9-2021 nhưng anh T tiếp tục vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại

phiên tòa là không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị C và anh Văn Công T kết hôn hợp pháp, đã có một con chung là Văn Nguyễn Gia H, sinh ngày 13-9-2018. Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử chấp nhận cho chị C được ly hôn anh Tg; giao cháu H cho chị C trực tiếp nuôi; các vấn đề khác không có yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Yêu cầu khởi kiện ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn của nguyên đơn với bị đơn là anh Văn Công T có địa chỉ cư trú tại xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về việc vắng mặt bị đơn: Bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không thuộc trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị C và anh Văn Công T kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 27-3-2017. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Xét yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị C, ý kiến của anh Văn Công T; kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ về nguyên nhân mâu thuẫn và nguyện vọng của vợ, chồng, thấy rằng:

Chị C và anh T công nhận tình trạng vợ chồng mâu thuẫn, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Anh T không đồng ý ly hôn nhưng không có giải pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng; nhiều lần vắng mặt tại phiên tòa. Mặt khác, tại bản tự khai và quá trình hòa giải, anh thừa nhận có bạo lực. Như vậy, vợ chồng đã xảy ra tình trạng bạo lực, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu cho chị C ly hôn. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con: Chị Nguyễn Thị C và anh Văn Công T có một người con chung là cháu Văn Nguyễn Gia H, sinh ngày 14-9-2017.

Xét yêu cầu nuôi con chung sau khi ly hôn, thấy rằng:

Tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*.

Từ khi vợ chồng không chung sống, chị C là người nuôi cháu H. Về điều kiện chăm sóc, nuôi con chung thì thấy chị C là nhân viên quỹ tín dụng, có thu nhập ổn định hàng tháng; anh T kinh doanh nhà hàng. Cháu H là nữ, tuổi còn rất nhỏ nên cần sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ sẽ đảm bảo quyền lợi mọi mặt của cháu. Do đó, yêu cầu nuôi con chung của chị C được chấp nhận. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã phổ biến, giải thích nhưng đương sự không yêu cầu nên không xét.

[6] Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Nguyễn Thị C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Văn Công T đã được Tòa án phổ biến, giải thích nhưng không làm đơn yêu cầu. Do đó, căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không xem xét, giải quyết về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản trong vụ án này; trường hợp sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị C với anh Văn Công T; quan hệ vợ chồng chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Văn Nguyễn Gia H, sinh ngày 14-9-2017 cho chị Nguyễn Thị C trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, kể từ khi ly hôn đến khi thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị C phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2016/0002729 ngày 08-6-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường